

Bản án số: 226/2022/DS-PT

Ngày: 09 - 6 - 2022

V/v tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Sỹ Danh Đạt.

- Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Võ Tr;

Bà Phạm Thị Liên Hiệp.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Trần Ngọc Lê Ánh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Bạch Nga – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 02/6/2022 và 09/6/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 275/2021/TLPT-DS ngày 31/12/2021 về Tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất;

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 67/2021/DS-ST ngày 18 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện L bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 143/2022/QĐ-PT ngày 18 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Lê Văn T, sinh năm 1932 (Chết 04/9/2015);

Địa chỉ: Số NH 42, ấp Bình T, xã Bình T T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Lê Văn T:

1. Lê Văn Đ, sinh năm 1964;

Địa chỉ: Số NH 403, ấp Bình T, xã Bình T T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

2. Lê Văn Đ1, sinh năm 1968;

Địa chỉ: Số nH 43, ấp Bình T, xã Bình T T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

3. Lê Văn T, sinh năm 1961;

4. Lê Văn K, sinh năm 1975;

5. Lê Văn T, sinh năm 1977;

Cùng địa chỉ: Số nH 42, ấp Bình T, xã Bình T T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Văn Đ1, ông Lê Văn T, anh Lê Văn K, anh Lê Văn T là: Ông Lê Văn Đ, sinh năm 1964; Địa chỉ: Số nH 403, ấp Bình T, xã Bình T T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

6. Lê Thị N, sinh năm 1972;

Địa chỉ: Số nH 253A, ấp An Bình, xã Hội An Đ, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

7. Lê Thị L, sinh năm 1970 (Xin vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp An Lợi A, xã Định Yên, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Địa chỉ hiện nay: Số nH 42, ấp Bình T, xã Bình T T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

- *Bị đơn:* Nguyễn Văn T, sinh năm 1952;

Địa chỉ: Số nH 41, ấp Bình T, xã Bình T T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T là: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1984; Địa chỉ: Số nH 187A, khóm Bình T 2, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp (Theo văn bản ủy quyền ngày 15/12/2021).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Lê Thị H, sinh năm 1953;

2. Nguyễn Văn H1, sinh năm 1976;

3. Nguyễn Thanh P, sinh năm 1984;

4. Bùi Thị Kim N, sinh năm 1984;

Cùng địa chỉ: Số nH 41, ấp Bình T, xã Bình T T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

5. Nguyễn Thanh H, sinh năm 1975;

6. Phạm Thị M, sinh năm 1978;

7. Nguyễn Thị M1, sinh năm 1999;

8. Nguyễn Thị Mỹ Tr, sinh năm 2003;

Cùng địa chỉ: Số nH 41A, ấp Bình T, xã Bình T T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

9. Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Đồng Tháp;

Người đại diện theo pháp luật: Nguyễn Thị Nhanh – Chức vụ: Chủ tịch UBND huyện L) (Xin vắng mặt);

Địa chỉ: Khóm Bình T 1, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người kháng cáo:* Ông Lê Văn Đ, ông Lê Văn T, ông Lê Văn K, bà Lê Thị N, ông Lê Văn T, ông Lê Văn Đ1 và bà Lê Thị L là người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn ông Lê Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn ông Lê Văn T trình bày:

Ông có đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 870m² loại đất trồng cây lâu năm, diện tích đo đạc thực tế là 378,6m², Tộc thửa số 35a và 35b, tờ bản đồ số 3a, tại xã Bình T T, huyện L. Hai thửa đất nêu trên liền kề với thửa đất số 34a và 34b, tờ bản đồ số 3a của ông Nguyễn Văn T. Nguồn gốc thửa đất số 35a và 35b là của bà Đặng Thị Ngò, bà Ngò là mẹ của bà Nguyễn Thị Chình. Trước đây, vợ chồng bà Chình, ông Hồng sống chung với bà Ngò và sử dụng thửa đất số 35a và 35b. Sau khi bà Ngò chết thì ông Hồng, bà Chình tiếp tục sử dụng phần đất trên. Đến năm 1957, ông Hồng, bà Chình cho ông sử dụng. Trong quá trình sử dụng giữa thửa đất số 35a và 35b của ông với thửa đất số 34a và 34b của ông T có xác định ranh chung là từ mốc M2, M9, M3 theo như đo đạc của Tòa án.

Trong quá trình sử dụng đến năm 2013, hộ ông Nguyễn Văn T xây dựng nH bếp, nH củi, chuồng nuôi ba ba, nH vệ sinh, trồng 01 cây mận, 01 cây mít, 02 cây dừa, 03 cây xoài, 10 cây chuối lần chiếm qua thửa đất số 35a, 35b của ông T diện tích là 215,5m² trong phạm vi các mốc M3, M4, M5, M6, M7, M8, M9 về M3. Trong diện tích 215,5m², trước đây bà Ngò có trồng 02 bụi tre, hộ của ông và hộ ông T cùng sử dụng chung, phần đất còn lại là đất trống không ai sử dụng.

Do đó, ông yêu cầu hộ ông T gồm: Ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị H, anh Nguyễn Văn H1, anh Nguyễn Thanh P, chị Bùi Thị Kim N pH di dời cây trồng và các loại tài sản khác để trả lại diện tích lấn chiếm là 215,5m² trong phạm vi các mốc M3, M4, M5, M6, M7, M8, M9 về M3, Tộc một phần của thửa đất số 35a, 35b do ông Lê Văn T đứng tên quyền sử dụng đất và yêu cầu Tòa án xác định ranh giới giữa thửa số 35a, 35b của ông với thửa đất số 34a, 34b của ông T là các mốc M2, M9, M3.

Đến ngày 04/9/2015 ông Lê Văn T chết, những Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông T gồm: Ông Lê Văn Đ, bà Lê Thị L, bà Lê Thị N, ông Lê Văn T, ông Lê Văn Đ1, ông Lê Văn K, ông Lê Văn T tiếp tục yêu cầu hộ ông T di dời tài sản trả lại cho các ông bà diện tích 215,5m² đất nêu trên và yêu cầu xác định ranh của hai bên là các mốc M2, M9, M3.

- Bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:

Hộ của ông đang quản lý, sử dụng và đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 34a và 34b, tờ bản đồ số 3a, diện tích được cấp trên giấy là 940m², diện tích đo đạc thực tế của Tòa án là 394,5m². Nguồn gốc đất này trước đây là của bà Đặng Thị Ngò là bà nội của ông. Cha của ông là ông Nguyễn Văn THnh sống chung với bà Ngò, nuôi dưỡng bà Ngò và sử dụng chung phần đất này. Đến khoảng năm 1973 bà Ngò chết, ông THnh tiếp tục sử dụng thửa đất số 34a và 34b. Đến năm 1976 thì ông THnh cho ông T thửa đất số 34a và 34b nêu trên. Thửa đất số 34a và 34b có ranh liền kề với thửa đất số 35a, 35b của ông T. Trong quá trình sử dụng giữa hộ ông và ông T có xác định ranh chung theo các mốc từ M2, M9, M8, M7, M6, M5, M4, hộ của ông không lấn chiếm qua phần đất của ông T theo như yêu cầu của các Nguyên đơn là 215,5m² trong phạm vi các mốc M3, M4, M5, M6, M7, M8, M9 về M3.

Phần đất tranh chấp 215,5m² trước đây là do cha ông sử dụng trồng các loại cây như sao, dừa và 02 bụi tre. Đến năm 1976, sau khi được cho đất thì ông đốn bỏ tất cả các cây trên đất để xây dựng NH bếp, NH củi, NH vệ sinh và chuồng nuôi ba ba như hiện nay. Trên phần đất có 02 bụi tre cũng do hộ của ông sử dụng. Từ trước đến nay hộ ông T không sử dụng phần đất này.

Vì vậy, ông không đồng ý trả lại cho các Nguyên đơn 215,5m² trong phạm vi các mốc M3, M4, M5, M6, M7, M8, M9 về M3. Ông yêu cầu Tòa án

xác định ranh chung giữa thửa số 35a, 35b của ông T với thửa đất số 34a, 34b của ông là các mốc M2, M9, M8, M7, M6, M5, M4.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Lê Thị H, anh Nguyễn Văn H1, anh Nguyễn Thanh P, chị Bùi Thị Kim N cùng trình bày:

Bà và các anh chị là vợ và con ông T thống nhất theo lời trình bày của ông Nguyễn Văn T, không trình bày gì thêm.

+ Anh Nguyễn Thanh H, chị Phạm Thị M cùng trình bày:

Anh, chị là con và dâu ông T đã ra sống riêng, không còn chung hộ ông T và không có sử dụng phần đất tranh chấp nên anh chị không yêu cầu gì trong vụ án này. Thống nhất theo lời trình bày của ông T.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 67/2021/DS-ST ngày 18/11/2021 của Tòa án nhân dân huyện L đã xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn Đ, bà Lê Thị L, bà Lê Thị N, ông Lê Văn T, ông Lê Văn Đ1, ông Lê Văn K, ông Lê Văn T đối với ông Nguyễn Văn T.

2. Xác định ranh giới quyền sử dụng đất giữa thửa đất số 34a, 34b, tờ bản đồ số 3a, do ông Nguyễn Văn T đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với thửa đất số 35a, 35b, tờ bản đồ số 3a, do ông Lê Văn T đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nói các mốc từ M2 đến M9 đến M8 đến M7 đến M6 đến M5 đến M4 thành các đường thẳng là ranh giới quyền sử dụng đất giữa thửa đất số 34a, 34b, tờ bản đồ số 3a, do ông Nguyễn Văn T đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với thửa đất số 35a, 35b, tờ bản đồ số 3a, do ông Lê Văn T đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

(Có biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 13/11/2020 của Tòa án nhân dân huyện L và sơ đồ đo đạc phần đất tranh chấp số 13/SĐ.ĐĐ/CNVP.ĐKĐĐ ngày 30/12/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L kèm theo).

Ranh giới quyền sử dụng đất được xác định nên người có quyền sử dụng đất được sử dụng không gian và lòng đất theo chiều thẳng đứng từ ranh

giới trong khuôn viên đất, các tài sản có trên ranh giới đã được xác định pH được di dời.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của ông Nguyễn Văn T về việc yêu cầu ông Lê Văn T trả lại toàn bộ diện tích 387m² Tộc thửa đất số 34a và thửa đất số 34b, tờ bản đồ số 3a và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Lê Văn T đứng tên đối với thửa đất số 35a, 35b, tờ bản đồ số 3a.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng khác, quyền và thời hạn kháng cáo, quyền, nghĩa vụ và thời hiệu thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 22/11/2021 ông Lê Văn Đ, ông Lê Văn T, ông Lê Văn K, bà Lê Thị N, ông Lê Văn T, ông Lê Văn Đ1 và bà Lê Thị L làm đơn kháng cáo bản án sơ thẩm. Các ông, bà, anh, chị yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T buộc hộ gia đình ông Nguyễn Văn T gồm: Ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị H, anh Nguyễn Văn H1, anh Nguyễn Thanh P, chị Bùi Thị Kim N và hộ anh Nguyễn Thanh H gồm: Anh Nguyễn Thanh H, chị Phạm Thị M, chị Nguyễn Thị M1, chị Nguyễn Thị Mỹ Tr tháo dỡ các công trình kiến trúc và cây trồng trả lại diện tích đất đã lấn chiếm là 215,5m² (Theo các mốc M3, M4, M5, M6, M7, M8, M9 về M3) Tộc một phần của thửa đất số 35a, 35b do ông Lê Văn T đứng tên quyền sử dụng đất và yêu cầu Tòa án xác định ranh chung giữa thửa 35a, 35b của ông T với thửa số 34a, 34b của ông T tính từ mốc M2, M9, M3 theo như đo đạc của Tòa án để làm ranh chung.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Lê Văn Đ, ông Lê Văn T, ông Lê Văn K, bà Lê Thị N, ông Lê Văn T, ông Lê Văn Đ1 và bà Lê Thị L vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và kháng cáo của mình. Các đương sự không thỏa Tận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật ở giai đoạn phúc thẩm:

+ Về tố tụng: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa cũng như Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự có mặt tại phiên tòa đều chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Lê Văn T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Các đương sự đều thừa nhận nguồn gốc đất tranh chấp là của bà Đặng Thị Ngọ để lại cho các bên sử dụng. Trong quá trình sử dụng các bên tự kê khai đăng ký và cùng được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 06/9/1991. Ông T được cấp thửa 35a diện tích 460m², thửa 35b diện tích 410m², tổng cộng 870m², đo đạc thực tế 378,6m², thiếu 491,4m² nếu cộng thêm 215,5m² đất tranh chấp bằng 594,1m² vẫn còn thiếu 275,9m². Ông T được cấp thửa 34a diện tích 510m², thửa 34b diện tích 430m², tổng cộng 940m², đo đạc thực tế 394,5m² nếu cộng thêm 215,5m² đất tranh chấp bằng 610m² vẫn còn thiếu 330m². Như vậy, so với diện tích được cấp trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cả hai bên đều thiếu.

[2] Căn cứ vào biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án thì trên phần đất tranh chấp ông T đã sử dụng trồng cây, xây nh vệ sinh, nh củi, xây hồ nuôi ba ba. Trong quá trình sử dụng đất giữa hai bên cũng không có gì để làm ranh giới. Tại phiên tòa phúc thẩm ông Đ cho rằng ranh đất là đường thẳng theo vách nh giữa hai bên nhưng ông cũng không có chứng cứ chứng minh và ông T cũng không thừa nhận. Đồng thời, theo công văn số 157 ngày 03/11/2021 của UBND huyện L xác định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không thể hiện giấy tờ liên quan đến đo đạc.

[3] Việc ông Lê Văn Đ, bà Lê Thị L, bà Lê Thị N, ông Lê Văn T, ông Lê Văn Đ1, ông Lê Văn K, ông Lê Văn T cho rằng hộ ông Nguyễn Văn T trong quá trình sử dụng đất vào năm 2013 đã lấn chiếm qua phần đất của ông T Tộc thửa 35a, 35b với diện tích 215,5m² nhưng các ông bà không có chứng cứ để chứng minh hộ ông T đã lấn chiếm diện tích nêu trên. Đồng thời, các ông bà cũng đều xác định phần đất tranh chấp 215,5m² từ trước đến nay hộ ông T không sử dụng mà do hộ ông T sử dụng và có 02 bụi tre tại mốc M4 và M5.

[4] Mặt khác, những người làm chứng như anh Trương Văn Lạc, bà Lê Thị Lê, ông Lê Văn Út, ông Trần Văn Nàm, ông Phạm Văn Tm, anh Trương Văn Sậm, ông Lý Văn Hòa là những người Hng xóm và người trong thân tộc của ông T và ông T đều xác định phần đất tranh chấp diện tích 215,5m² trước đây do cha ông T là ông THnh sử dụng, sau đó ông THnh tặng cho lại cho ông T sử dụng từ năm 1976 đến nay. Do đó, có Đ1 cơ sở xác định phần đất tranh chấp diện tích 215,5m² đã được hộ ông T sử dụng từ trước đến nay.

Vì vậy, Nguyên đơn kháng cáo yêu cầu hộ ông T di dời tài sản trả lại 215,5m² đất nêu trên và yêu cầu xác định ranh đất của hai bên tại các mốc M2, M9, M3 là không có căn cứ để chấp nhận.

Xét ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của Nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ và phù hợp pháp luật như đã nhận định ở trên nên chấp nhận.

Từ những căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của Nguyên đơn giữ nguyên bản án sơ thẩm. Tuy nhiên để Tận tiện cho việc thi hành án Hội đồng xét xử điều chỉnh lại cách tuyên án.

Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên các đương sự kháng cáo pH chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Phần của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 147, Điều 148, Điều 91, Điều 157, Điều 165, Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 175 của Bộ luật dân sự; Điều 100, Điều 166, Điều 170, Điều 203 Luật đất đai, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về M T, miễn, giảm, T, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn Đ, bà Lê Thị L, bà Lê Thị N, ông Lê Văn T, ông Lê Văn Đ1, ông Lê Văn K, ông Lê Văn T là những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Lê Văn T.

2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 67/2021/DS-ST ngày 18/11/2021 của Tòa án nhân dân huyện L.

3. Không chấp nhận yêu cầu ông Lê Văn Đ, bà Lê Thị L, bà Lê Thị N, ông Lê Văn T, ông Lê Văn Đ1, ông Lê Văn K, ông Lê Văn T là những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Lê Văn T.

4. Ranh giới quyền sử dụng đất giữa thửa đất số 34a, 34b, tờ bản đồ số 3a, do ông Nguyễn Văn T đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với thửa đất số 35a, 35b, tờ bản đồ số 3a, do ông Lê Văn T đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là các đoạn thẳng nối liền các mốc từ M2, M9, M8, M7, M6, M5, M4.

(Kèm theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 13/11/2020 của Tòa án nhân dân huyện L và sơ đồ đo đạc phần đất tranh chấp số 13/SĐ.ĐD/CNVP.ĐKĐĐ ngày 30/12/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L).

Ranh giới quyền sử dụng đất được xác định theo chiều thẳng đứng từ không gian đến lòng đất, tài sản của bên nào lấn chiếm ranh đất pH di dời theo quy định của pháp luật.

Các đương sự được đến Cơ quan NH nước có thẩm quyền để kê khai đăng ký, điều chỉnh lại quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

5. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của ông Nguyễn Văn T về việc yêu cầu ông Lê Văn T trả lại toàn bộ diện tích 387m² Tộc thửa đất số 34a và thửa đất số 34b, tờ bản đồ số 3a và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Lê Văn T đứng tên đối với thửa đất số 35a, 35b, tờ bản đồ số 3a.

6. Về án phí:

+ Ông Lê Văn Đ, bà Lê Thị L, bà Lê Thị N, ông Lê Văn T, ông Lê Văn Đ1, ông Lê Văn K, ông Lê Văn T liên đới chịu 970.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm và được trừ 822.500 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm do ông Lê Văn T đã nộp theo biên lai số 033522 ngày 07/8/2015 của Chi cục Thi Hành án

dân sự huyện L. Các ông bà Đ, L, N, T, Đ1, K, T pH liên đới nộp thêm 147.500 đồng.

+ Ông Lê Văn Đ, bà Lê Thị L, bà Lê Thị N, ông Lê Văn T, ông Lê Văn Đ1, ông Lê Văn K, ông Lê Văn T mỗi người pH chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm và được trừ vào 2.100.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai số 0002277, 0002278, 0002279, 0002280, 0002281, 0002282, 0002283 cùng ngày 26/11/2021 của của Chi cục Thi Hành án dân sự huyện L.

+ Ông Nguyễn Văn T được nhận lại 725.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai số 005457, ngày 13/12/2013 của Chi cục Thi Hành án dân sự huyện L.

7. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

+ Ông Lê Văn Đ, bà Lê Thị L, bà Lê Thị N, ông Lê Văn T, ông Lê Văn Đ1, ông Lê Văn K, ông Lê Văn T pH liên đới chịu là 4.454.000 đồng (Đã nộp xong).

+ Ông Nguyễn Văn T tự nguyện chịu 700.000 đồng (Đã nộp xong).

Trường hợp bản án được thi Hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi Hành án dân sự thì người được thi Hành án, người pH thi Hành án có quyền thỏa Tận thi Hành án, quyền yêu cầu thi Hành án, tự nguyện thi Hành án hoặc bị cưỡng chế thi Hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi Hành án dân sự; thời hiệu thi Hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi Hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi Nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- TAND huyện L;
- CCTHADS huyện L;
- Phòng KTNV- THA TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, VT (N).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Sỹ Danh Đạt